

DỰ TOÁN  
ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH CẤP BÙ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026  
Nghị định 238/2025/NĐ-CP

| STT | Họ và tên học sinh   | Đang học lớp | Thuộc đối tượng | Hộ khẩu thường trú                                             | Mức học phí được hỗ trợ | Học kỳ I năm học 2025 - |         | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|---------|
|     |                      |              |                 |                                                                |                         | Số tháng (4 tháng)      | Số tiền |         |
| 1   | 2                    | 3            | 4               |                                                                | 5                       | 6                       | 7= 5x6  | 9       |
| 1   | Bùi Thảo An          | 1A1          | Miễn học phí    | Tổ 8, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình.                                | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 2   | Đỗ Ngọc Tuệ An       | 1A1          | Miễn học phí    | Đường Nguyễn Bặc, phố Mía Đông, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 3   | Nguyễn Ngọc Bảo An   | 1A1          | Miễn học phí    | Lê Thánh Tông, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 4   | Phạm Nguyên An       | 1A1          | Miễn học phí    | Phố Hòa Bình, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                    | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 5   | Đỗ Hoàng Tuệ Anh     | 1A1          | Miễn học phí    | Phố Phúc Sơn, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                    | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 6   | Trương Ngọc Bảo Châu | 1A1          | Miễn học phí    | Phố Khánh Minh, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                  | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 7   | Vũ Ngọc Ánh Dương    | 1A1          | Miễn học phí    | Phố 2, phường Trung Sơn, tỉnh Ninh Bình                        | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 8   | Phạm Quang Huy       | 1A1          | Miễn học phí    | Phố Kim Đa, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                      | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 9   | Ninh Gia Khánh       | 1A1          | Miễn học phí    | Phố Kim Đa, Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                      | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 10  | Dương Thục Khuê      | 1A1          | Miễn học phí    | Phố Khánh Minh, Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.                 | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |

| STT | Họ và tên học sinh | Đang học lớp | Thuộc đối tượng | Hộ khẩu thường trú                                 | Mức học phí được hỗ trợ | Học kỳ I năm học 2025 - |         | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|---------|
|     |                    |              |                 |                                                    |                         | Số tháng (4 tháng)      | Số tiền |         |
| 1   | 2                  | 3            | 4               |                                                    | 5                       | 6                       | 7= 5x6  | 9       |
| 11  | Vũ Hoàng Lâm       | 1A1          | Miễn học phí    | Nguyễn Viết Xuân, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình    | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 12  | Trần Đỗ Kim Ngân   | 1A1          | Miễn học phí    | Phố 8, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình               | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 13  | Phạm Khôi Nguyên   | 1A1          | Miễn học phí    | Phố Thiên Sơn, phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.      | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 14  | Phạm Phúc Nguyên   | 1A1          | Miễn học phí    | Phố Thiên Sơn, phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.      | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 15  | Nguyễn Hương Trà   | 1A1          | Miễn học phí    | Xuân Phúc, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình       | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 16  | Vũ Hà Văn          | 1A1          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                      | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 17  | Nguyễn Hoài An     | 1A1          | Miễn học phí    | Phố Quang Trung, Phường Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 18  | Nguyễn Hoài Anh    | 1A1          | Miễn học phí    | Phố Quang Trung, Phường Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 19  | Nguyễn Quỳnh Anh   | 1A1          | Miễn học phí    | Phúc Sơn 1, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình          | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 20  | Nguyễn Quang Lâm   | 1A1          | Miễn học phí    | Tổ 12, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình                    | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 21  | Đinh Ngọc Đan Ngân | 1A1          | Miễn học phí    | Đường Tôn Đức Thắng, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |

| STT | Họ và tên học sinh  | Đang học lớp | Thuộc đối tượng | Hộ khẩu thường trú                                                                            | Mức học phí được hỗ trợ | Học kỳ I năm học 2025 - |         | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|---------|
|     |                     |              |                 |                                                                                               |                         | Số tháng (4 tháng)      | Số tiền |         |
| 1   | 2                   | 3            | 4               |                                                                                               | 5                       | 6                       | 7= 5x6  | 9       |
| 22  | Phạm Tâm Như        | 1A1          | Miễn học phí    | Thôn Đoan Vĩ, xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình                                                    | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 23  | Trần Minh Phương    | 1A1          | Miễn học phí    | Phố Mía Đông, Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                                                   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 24  | Hà Đăng Quốc An     | 1A1          | Miễn học phí    | KPhố Bạch Đằng, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                                                 | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 25  | Trịnh Ngọc Tường Vy | 1A1          | Miễn học phí    | Phố Phong Quang, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                                                | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 26  | Phan Mai Anh        | 1A2          | Miễn học phí    | số 793 đường Nguyễn Công Trứ, Phố Đông Hồ, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                      | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 27  | Nguyễn Bảo Anh      | 1A2          | Miễn học phí    | Xóm 2 Thượng Hòa, xã Gia Trấn, tỉnh Ninh Bình                                                 | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 28  | Trần Bảo Anh        | 1A2          | Miễn học phí    | P7 8 D1 Tt Giảng Võ, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội                                               | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 29  | Phạm An Chi         | 1A2          | Miễn học phí    | Số nhà 18, ngõ 90 đường Phạm Văn Nghị, tổ dân phố 4 Đông Thành, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 30  | Ngô Hồng Hà         | 1A2          | Miễn học phí    | SN 20, Ngõ 281, đường Đinh Tiên Hoàng, Phố Bình Yên, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình            | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 31  | Nguyễn Chí Dũng     | 1A2          | Miễn học phí    | Đường 30/6, phố Phúc Chính 2, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình                                   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |

| STT | Họ và tên học sinh  | Đang học lớp | Thuộc đối tượng | Hộ khẩu thường trú                                                                      | Mức học phí được hỗ trợ | Học kỳ I năm học 2025 - |         | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|---------|
|     |                     |              |                 |                                                                                         |                         | Số tháng (4 tháng)      | Số tiền |         |
| 1   | 2                   | 3            | 4               |                                                                                         | 5                       | 6                       | 7= 5x6  | 9       |
| 32  | Đặng Thiên Giang    | 1A2          | Miễn học phí    | SN 13/ 07, đường Nam Bình, tổ dân phố Đại Phong, phường Hoa Lư., tỉnh Ninh Bình         | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 33  | Vũ Minh Khang       | 1A2          | Miễn học phí    | 127, Lý Thái Tổ, phố Trung Sơn- Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                           | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 34  | Bùi Nhật Nam        | 1A2          | Miễn học phí    | 1087 Trần Hưng Đạo, Phố 14, Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                               | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 35  | Vũ Ngọc Nhi         | 1A2          | Miễn học phí    | Phố 7 Đông Thành, Hoa Lư, Ninh Bình                                                     | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 36  | Bùi Phạm Mộc Trà    | 1A2          | Miễn học phí    | Số nhà 11, ngõ 45 đường Hải Thượng Lãn Ông, phố Võ Thị Sáu, Phường Hoa Lư, Ninh Bình    | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 37  | Trần Hạo Nhiên      | 1A2          | Miễn học phí    | Số nhà 36, ngõ 43, đường Hoàng Quốc Việt, phố Khánh Minh, Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 38  | Đỗ Louis Gia Huy    | 1A2          | Miễn học phí    | Số 9, ngõ 10, phố Bích Cầu, Đông Đa Hà Nội                                              | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 39  | Đỗ Trịnh Nhật Quang | 1A2          | Miễn học phí    | Ngõ 77 Nguyễn Viết Xuân, phố Thanh Sơn, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 40  | Chen,zi - Zai       | 1A2          | Miễn học phí    | Đài Loan (Số nhà 45 ngõ 36, đường Phạm Văn Nghị, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)         | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 41  | Tạ Xuân Phúc        | 1A2          | Miễn học phí    | Số nhà 22, ngõ 105, đường Nguyễn Huệ, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                     | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |

| STT | Họ và tên học sinh                 | Đang học lớp | Thuộc đối tượng | Hộ khẩu thường trú                                                                     | Mức học phí được hỗ trợ | Học kỳ I năm học 2025 - |         | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|---------|
|     |                                    |              |                 |                                                                                        |                         | Số tháng (4 tháng)      | Số tiền |         |
| 1   | 2                                  | 3            | 4               |                                                                                        | 5                       | 6                       | 7= 5x6  | 9       |
| 42  | Phạm Ngọc Duy                      | 1A3          | Miễn học phí    | Tổ 6, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình                                                         | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 43  | Nguyễn Hạo Đông                    | 1A3          | Miễn học phí    | Thôn Đại Áng, phường Tây Hoa Lư, NB                                                    | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 44  | Đào Trung Hiếu                     | 1A3          | Miễn học phí    | xã Vụ Bản, tỉnh Ninh Bình                                                              | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 45  | Nguyễn Minh Khôi                   | 1A3          | Miễn học phí    | Số nhà 44, đường Chu Văn An, phường Nam Định, NB                                       | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 46  | Nguyễn Viết Phúc Lâm               | 1A3          | Miễn học phí    | Số nhà 19, đường Lý Tự Trọng, phố Phúc Trọng, phường Hoa Lư, NB                        | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 47  | Nguyễn Hoàng Minh (Nguyễn Trí Đạt) | 1A3          | Miễn học phí    | Tổ 12, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình                                                        | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 48  | Phạm Gia Minh                      | 1A3          | Miễn học phí    | Số nhà 28, ngách 20, ngõ 209, đường Triệu Việt Vương, phố Đông Xuân, phường Hoa Lư, NB | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 49  | Đỗ An Nhiên                        | 1A3          | Miễn học phí    | Thôn Ngô Hạ, phường Tây Hoa Lư, NB                                                     | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 50  | Phạm Anh Thư                       | 1A3          | Miễn học phí    | Tổ 9, phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang                                              | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 51  | Lê Sỹ Minh Khang                   | 1A3          | Miễn học phí    | Phố Khánh Tân, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                                           | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 52  | Đỗ Gia Bảo                         | 1A3          | Miễn học phí    | phường Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình                                                        | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 53  | Đình Bảo An                        | 2A1          | Miễn học phí    | Phường Nam Hoa Lư-Ninh Bình                                                            | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 54  | Trịnh Bình An                      | 2A1          | Miễn học phí    | Phường Nam Hoa Lư-Ninh Bình                                                            | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 55  | Bùi Thúy An                        | 2A1          | Miễn học phí    | Phường Nam Hoa Lư-Ninh Bình                                                            | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |

| STT | Họ và tên học sinh    | Đang học lớp | Thuộc đối tượng | Hộ khẩu thường trú                          | Mức học phí được hỗ trợ | Học kỳ I năm học 2025 - |         | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------|-----------------|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|---------|
|     |                       |              |                 |                                             |                         | Số tháng (4 tháng)      | Số tiền |         |
| 1   | 2                     | 3            | 4               |                                             | 5                       | 6                       | 7= 5x6  | 9       |
| 56  | Nguyễn Hoàng Anh      | 2A1          | Miễn học phí    | Xã Ý Yên – Ninh Bình                        | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 57  | Phan Thị Ngọc Anh     | 2A1          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư – Ninh Bình                   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 58  | Chu Xuân Anh          | 2A1          | Miễn học phí    | Phường Nam Hoa Lư- Ninh Bình                | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 59  | Đặng Quang Minh       | 2A1          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư – Ninh Bình                   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 60  | Nguyễn Quỳnh Nhi      | 2A1          | Miễn học phí    | Xã Ý Yên – Ninh Bình                        | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 61  | Nguyễn Nam Thư        | 2A1          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư – Ninh Bình                   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 62  | Lê Vi                 | 2A1          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư – Ninh Bình                   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 63  | Trần Nguyễn Phương Vy | 2A1          | Miễn học phí    | Phường Tam Điệp – Ninh Bình                 | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 64  | Vũ Hà Anh             | 2A2          | Miễn học phí    | Phố 5, Phường Hoa Lư, Ninh Bình             | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 65  | Đào Việt Anh          | 2A2          | Miễn học phí    | phường Hoa Lư - Ninh Bình                   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 66  | Hà Đăng Quốc Bảo      | 2A2          | Miễn học phí    | Thôn Tiền, phường Hoa Lư, NB                | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 67  | Ninh Bảo Châu         | 2A2          | Miễn học phí    | phố Khánh Minh, phường Hoa Lư, Ninh Bình    | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 68  | Phạm Thành Đạt        | 2A2          | Miễn học phí    | phố Vườn Hoa, phường Đông Hoa Lư, Ninh Bình | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 69  | Trương Gia Hưng       | 2A2          | Miễn học phí    | Phố 11 phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình        | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |

| STT | Họ và tên học sinh    | Đang học lớp | Thuộc đối tượng | Hộ khẩu thường trú                                          | Mức học phí được hỗ trợ | Học kỳ I năm học 2025 - |         | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|---------|
|     |                       |              |                 |                                                             |                         | Số tháng (4 tháng)      | Số tiền |         |
| 1   | 2                     | 3            | 4               |                                                             | 5                       | 6                       | 7= 5x6  | 9       |
| 70  | Bùi Nam Khánh         | 2A2          | Miễn học phí    | đường Phan Đình Phùng, phố 6, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 71  | Vũ Phạm Minh Khôi     | 2A2          | Miễn học phí    | phố 4, phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình                        | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 72  | Võ Cát Tùng Lâm       | 2A2          | Miễn học phí    | Thôn Đa Ngự, Dân Hòa, Thanh Oai, Hà Nội                     | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 73  | Phạm Trần Minh Ngọc   | 2A2          | Miễn học phí    | phố Bình Yên Tây, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình             | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 74  | Phạm Minh Ngọc        | 2A2          | Miễn học phí    | Phố Mỹ Lộ, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                    | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 75  | Phạm Mạc Nguyên       | 2A2          | Miễn học phí    | Xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình                                | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 76  | Điền Thiện Nhân       | 2A2          | Miễn học phí    | Thôn Phúc Trung, phường Đông Hoa Lư, Ninh Bình              | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 77  | Nguyễn Phạm Hoàng Phi | 2A2          | Miễn học phí    | Phố Khánh Bình, phường Hoa Lư, Ninh Bình                    | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 78  | Nguyễn Minh Quang     | 2A2          | Miễn học phí    | phường Thanh Xuân, Hà Nội                                   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 79  | Trần Phú Quang        | 2A2          | Miễn học phí    | Phường Hoàng Mai, Tp. Hà Nội                                | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 80  | Vũ Diệp Thảo          | 2A2          | Miễn học phí    | 06 Trương Định, phường Hoa Lư, Ninh Bình                    | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |

| STT | Họ và tên học sinh   | Đang học lớp | Thuộc đối tượng | Hộ khẩu thường trú                                                        | Mức học phí được hỗ trợ | Học kỳ I năm học 2025 - |         | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|---------|
|     |                      |              |                 |                                                                           |                         | Số tháng (4 tháng)      | Số tiền |         |
| 1   | 2                    | 3            | 4               |                                                                           | 5                       | 6                       | 7= 5x6  | 9       |
| 81  | Đỗ Hà Trường         | 2A2          | Miễn học phí    | Cung điện Thành Thắng, Quốc lộ 1A, xóm 3 Thượng Hòa, Gia Trấn, Ninh Bình. | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 82  | Hà Tú Uyên           | 2A2          | Miễn học phí    | phố Bích Sơn, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                               | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 83  | Lê Quang Anh         | 3A1          | Miễn học phí    | phố Khánh Minh, phường Hoa Lư                                             | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 84  | Vũ Minh Châu         | 3A1          | Miễn học phí    | Thôn Bãi Trữ, Phường Tây Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình                           | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 85  | Phan Duy Hùng Cường  | 3A1          | Miễn học phí    | số 288 đường 30/6, phố Phúc Trì, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình            | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 86  | Trương Ngọc Minh Đan | 3A1          | Miễn học phí    | Phố Khánh Minh, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                             | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 87  | Đỗ Ngọc Hải Đăng     | 3A1          | Miễn học phí    | 11/50 Đinh Tiên Hoàng, phố 3, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình               | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 88  | Nguyễn Quốc Huy      | 3A1          | Miễn học phí    | phố 12 phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                                      | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 89  | Giang Phúc Hưng      | 3A1          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, Ninh Bình                                                  | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 90  | Bùi Đức Tuấn Hưng    | 3A1          | Miễn học phí    | xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình                                                  | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 91  | Vũ Nguyễn Anh Khoa   | 3A1          | Miễn học phí    | Nam Thành, Phường Hoa Lư, Ninh Bình                                       | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |

| STT | Họ và tên học sinh   | Đang học lớp | Thuộc đối tượng | Hộ khẩu thường trú                                             | Mức học phí được hỗ trợ | Học kỳ I năm học 2025 - |         | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|---------|
|     |                      |              |                 |                                                                |                         | Số tháng (4 tháng)      | Số tiền |         |
| 1   | 2                    | 3            | 4               |                                                                | 5                       | 6                       | 7= 5x6  | 9       |
| 92  | Nguyễn Phúc Bảo Linh | 3A1          | Miễn học phí    | Tổ dân 2 phường yên Thắng, NB                                  | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 93  | Phan Duy Hùng Mạnh   | 3A1          | Miễn học phí    | số 288 đường 30/6, phố Phúc Trì, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 94  | Lê Ngọc Hà My        | 3A1          | Miễn học phí    | phố 4, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                           | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 95  | Đỗ Phương Nhi        | 3A1          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, Ninh Bình                                       | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 96  | Vũ Bích Phương       | 3A1          | Miễn học phí    | Phường Nam Hoa Lư, Ninh Bình                                   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 97  | Nguyễn Ngọc Minh Thư | 3A1          | Miễn học phí    | Thôn Cổ Loan hạ 1, phường Hoa Lư                               | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 98  | Đinh Ngọc Minh Thư   | 3A1          | Miễn học phí    | 718 Nguyễn Công Trứ, phường Hoa Lư, NB                         | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 99  | Phạm Huyền Anh       | 3A2          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, Ninh Bình                                       | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 100 | Nguyễn Đức Đạt       | 3A2          | Miễn học phí    | Số 48, dãy 9, Tổ 18, phường Tam Điệp                           | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 101 | Phạm Minh Đức        | 3A2          | Miễn học phí    | Phố 7, xã Yên Khánh                                            | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 102 | Đào Minh Đức         | 3A2          | Miễn học phí    | Phố Võ Thị Sáu, phường Hoa Lư                                  | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 103 | Phạm Hoàng Lâm       | 3A2          | Miễn học phí    | Số 01, đường Lý Tự Trọng, Phường Hoa Lư                        | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 104 | Trần Thùy Linh       | 3A2          | Miễn học phí    | Phố Khánh Minh, Phường Hoa Lư                                  | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 105 | Đinh Nhật Nam        | 3A2          | Miễn học phí    | Đường Trần Hưng Đạo, phường Hoa Lư                             | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |

| STT | Họ và tên học sinh    | Đang học lớp | Thuộc đối tượng | Hộ khẩu thường trú                                   | Mức học phí được hỗ trợ | Học kỳ I năm học 2025 - |         | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------|-----------------|------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|---------|
|     |                       |              |                 |                                                      |                         | Số tháng (4 tháng)      | Số tiền |         |
| 1   | 2                     | 3            | 4               |                                                      | 5                       | 6                       | 7= 5x6  | 9       |
| 106 | Trần Đỗ Văn Nhuận     | 3A2          | Miễn học phí    | Đường Phạm Hồng Thái, phường Hoa Lư                  | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 107 | Lại Thái Sơn          | 3A2          | Miễn học phí    | Đường Vân Giang, phường Hoa Lư                       | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 108 | Nguyễn Thái Sơn       | 3A2          | Miễn học phí    | Phố Tân An, phường Hoa Lư                            | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 109 | Phạm Minh Thiện       | 3A2          | Miễn học phí    | Đường Trần Hưng Đạo, phường Hoa Lư                   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 110 | Vũ Anh Thư            | 3A2          | Miễn học phí    | Đường Đinh Tất Miễn, phường Hoa Lư                   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 111 | Nguyễn Xuân Thuận     | 3A2          | Miễn học phí    | Phố 1, phường Hoa Lư                                 | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 112 | Lê Hoàng Đại Trí      | 3A2          | Miễn học phí    | Số 146 lô D3, Tổ 4, Đô Thị Đại Kim, phường Định Công | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 113 | Vũ Minh Châu          | 3A3          | Miễn học phí    | 127 Lý Thái Tổ, Phường Hoa Lư                        | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 114 | Phạm Trung Đức        | 3A3          | Miễn học phí    | Tổ 9, phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang            | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 115 | Lê Hải Đăng           | 3A3          | Miễn học phí    | Phố Kim Đa, phường Hoa Lư, Ninh Bình                 | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 116 | Nguyễn Hoàng Gia Hưng | 3A3          | Miễn học phí    | Tổ 51A, cụm 8, phường Tây Hồ, TP Hà Nội              | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 117 | Hà Gia Huy            | 3A3          | Miễn học phí    | Phố 12, Phường Hoa Lư, Ninh Bình                     | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 118 | Nguyễn Minh Khôi      | 3A3          | Miễn học phí    | Phúc Thành, phường Hoa Lư, Ninh Bình                 | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 119 | Bùi Trà My            | 3A3          | Miễn học phí    | Phố 14, phường Hoa Lư, Ninh Bình                     | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |

| STT | Họ và tên học sinh     | Đang học lớp | Thuộc đối tượng | Hộ khẩu thường trú                           | Mức học phí được hỗ trợ | Học kỳ I năm học 2025 - |         | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|---------|
|     |                        |              |                 |                                              |                         | Số tháng (4 tháng)      | Số tiền |         |
| 1   | 2                      | 3            | 4               |                                              | 5                       | 6                       | 7= 5x6  | 9       |
| 120 | Đào Trọng Nghĩa        | 3A3          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, Ninh Bình                     | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 121 | Vũ Khải Phong          | 3A3          | Miễn học phí    | Phố 9, Phường Hoa Lư, Ninh Bình              | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 122 | Phạm Minh Phúc         | 3A3          | Miễn học phí    | Phố 8, phường Hoa Lư, Ninh Bình              | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 123 | Lã Minh Phúc           | 3A3          | Miễn học phí    | Phố Thiện Tiến, phường Nam Hoa Lư, Ninh Bình | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 124 | Phạm Nguyễn Lê Thạch   | 3A3          | Miễn học phí    | Khu giãn dân, phường Phú Diễn, TP Hà Nội     | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 125 | Phạm Quang Vinh        | 3A3          | Miễn học phí    | Đường Xuân Thành, phường Hoa Lư, Ninh Bình   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 126 | Thái Hoàng Kiên        | 3A3          | Miễn học phí    | Kim Bảnh, Phường Nguyễn Úy, Tỉnh Ninh Bình   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 127 | Đỗ Hoàng Minh Anh      | 4A1          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, NB                            | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 128 | Nguyễn Ngọc Bảo Anh    | 4A1          | Miễn học phí    | Xã Ý Yên, NB                                 | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 129 | Bùi Nguyên Khang       | 4A1          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, NB                            | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 130 | Nguyễn Hoàng Minh Khôi | 4A1          | Miễn học phí    | Xóm Đông Thượng, Xã Gia Vân, Ninh Bình       | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 131 | Tạ Phương Linh         | 4A1          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, NB                            | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 132 | Nguyễn Tuấn Minh       | 4A1          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư NB                             | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 133 | Hà Thảo My             | 4A1          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, NB                            | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 134 | Tổng Đức Nam           | 4A1          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, NB                            | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 135 | Mai Uyên Phương        | 4A1          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, NB                            | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |

| STT | Họ và tên học sinh     | Đang học lớp | Thuộc đối tượng | Hộ khẩu thường trú                                                                                 | Mức học phí được hỗ trợ | Học kỳ I năm học 2025 - |         | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|---------|
|     |                        |              |                 |                                                                                                    |                         | Số tháng (4 tháng)      | Số tiền |         |
| 1   | 2                      | 3            | 4               |                                                                                                    | 5                       | 6                       | 7= 5x6  | 9       |
| 136 | Đinh Xuân Thành        | 4A1          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, NB                                                                                  | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 137 | Lê Ngọc Bình An        | 4A2          | Miễn học phí    | Phố Vạn Hưng, phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình                                                        | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 138 | Nguyễn Thiện An        | 4A2          | Miễn học phí    | 31/181 Đông Phương Hồng, Phố 12, Phường Hoa Lư                                                     | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 139 | Vũ Hà Quỳnh Anh        | 4A2          | Miễn học phí    | Phố Đoàn Kết, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                                                    | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 140 | Lê Hoàng Bách          | 4A2          | Miễn học phí    | Số 79, đường Phan Chu Trinh, phố Phúc Trì, Phường Hoa Lư NB                                        | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 141 | Đặng Bảo Hân           | 4A2          | Miễn học phí    | Phố Hàn Thuyên, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                                                      | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 142 | Nguyễn Phương Linh     | 4A2          | Miễn học phí    | Thôn 2, xã Ý Yên, Tỉnh Ninh Bình                                                                   | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 143 | Ngô Minh Nhật          | 4A2          | Miễn học phí    | Phố 13, Phường Hoa Lư, Ninh Bình                                                                   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 144 | Phạm Minh Phương       | 4A2          | Miễn học phí    | số nhà 28, ngách 20, ngõ 209, đường Triệu Việt Vương, phố Đông Xuân, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 145 | Trần Nguyễn Đăng Quang | 4A2          | Miễn học phí    | số nhà 100, đường Phan Huy Ích, tổ 2 phường Tam Diên - NB                                          | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 146 | Nguyễn Văn Quang       | 4A2          | Miễn học phí    | Đường Bích Đào, phố Bắc Sơn, phường Hoa Lư                                                         | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |

| STT | Họ và tên học sinh     | Đang học lớp | Thuộc đối tượng | Hộ khẩu thường trú                                                                                                               | Mức học phí được hỗ trợ | Học kỳ I năm học 2025 - |         | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|---------|
|     |                        |              |                 |                                                                                                                                  |                         | Số tháng (4 tháng)      | Số tiền |         |
| 1   | 2                      | 3            | 4               |                                                                                                                                  | 5                       | 6                       | 7= 5x6  | 9       |
| 147 | Ray - Chien, Jui-Hsuan | 4A2          | Miễn học phí    | Nationality Ping Tung city Republic of China (Taiwan).Số nhà 45 ngõ 36 đường Phạm Văn Nghị, phố 4, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 148 | Phan Gia Huy           | 4A3          | Miễn học phí    | Phố Thượng Lân, phường Nam Hoa Lư                                                                                                | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 149 | Phùng Lăng Kiệt        | 4A3          | Miễn học phí    | Nam Ninh, Trung Quốc (Số nhà 155A, đường Lưu Cơ, phường Hoa Lư)                                                                  | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 150 | Bùi Minh Anh           | 4A3          | Miễn học phí    | Phố 12, phường Hoa Lư                                                                                                            | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 151 | Đỗ Hải Phong           | 4A3          | Miễn học phí    | Thôn Ngô Hạ, phường Tây Hoa Lư                                                                                                   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 152 | Đinh Vũ Vi Diệu        | 4A3          | Miễn học phí    | Phố Tương Lai, phường Nam Hoa Lư                                                                                                 | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 153 | Nghiêm Hoàng Đức Anh   | 4A3          | Miễn học phí    | Phố Tân An, phường Hoa Lư                                                                                                        | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 154 | Đoàn Trần Hoàng        | 4A3          | Miễn học phí    | Tổ dân phố Golden Palace, phường Từ Liêm, TP Hà Nội                                                                              | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 155 | Hà Tuệ An              | 4A3          | Miễn học phí    | Thôn Xuân Lộc, xã Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa                                                                                      | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 156 | Lưu Nhật Minh          | 4A3          | Miễn học phí    | Thôn Khê Thượng, phường Hoa Lư                                                                                                   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |

| STT | Họ và tên học sinh      | Đang học lớp | Thuộc đối tượng | Hộ khẩu thường trú                                             | Mức học phí được hỗ trợ | Học kỳ I năm học 2025 - |         | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|---------|
|     |                         |              |                 |                                                                |                         | Số tháng (4 tháng)      | Số tiền |         |
| 1   | 2                       | 3            | 4               |                                                                | 5                       | 6                       | 7= 5x6  | 9       |
| 157 | Lê Hoàng Bảo Anh        | 5A1          | Miễn học phí    | Khu đô thị Đại Kim, phường Định Công, Thành phố Hà Nội         | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 158 | Phạm Phương Anh         | 5A1          | Miễn học phí    | Phố 11, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                          | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 159 | Trần Quang Anh          | 5A1          | Miễn học phí    | Hoàng Quốc Việt, phố Khánh Minh, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 160 | Vũ Hà Thùy Anh          | 5A1          | Miễn học phí    | Đường Trần Hưng Đạo, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình             | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 161 | Hà Đăng Tuấn Dũng       | 5A1          | Miễn học phí    | Đường Lê Thánh Tông, thôn Tiền, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình  | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 162 | Phạm Tuấn Hải           | 5A1          | Miễn học phí    | Đường Phạm Thận Duật, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình            | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 163 | Vũ Minh Khang           | 5A1          | Miễn học phí    | Phố Tuệ Tĩnh phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                     | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 164 | Phạm Khôi Minh          | 5A1          | Miễn học phí    | Phường Yên Hoà, Thành phố Hà Nội                               | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 165 | Lê Minh Ngọc            | 5A1          | Miễn học phí    | Phố Khánh Minh Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                   | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 166 | Nguyễn Minh Quân        | 5A1          | Miễn học phí    | Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội                            | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 167 | Nguyễn Ngọc Nguyên Thảo | 5A1          | Miễn học phí    | Thôn Cổ Loan Hạ 1, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình               | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |

| STT | Họ và tên học sinh   | Đang học lớp | Thuộc đối tượng | Hộ khẩu thường trú                                     | Mức học phí được hỗ trợ | Học kỳ I năm học 2025 - |         | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------|-----------------|--------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|---------|
|     |                      |              |                 |                                                        |                         | Số tháng (4 tháng)      | Số tiền |         |
| 1   | 2                    | 3            | 4               |                                                        | 5                       | 6                       | 7= 5x6  | 9       |
| 168 | Hà Gia Thịnh         | 5A1          | Miễn học phí    | Phố Phúc Trục, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình           | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 169 | Nguyễn Thu Trang     | 5A1          | Miễn học phí    | Số 2/10 Ngô Quyền, phố 4 phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 170 | Phạm Trần Quỳnh Anh  | 5A2          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                          | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 171 | Nguyễn Thế Bảo       | 5A2          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                          | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 172 | Phạm Phương An       | 5A2          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                          | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 173 | Trịnh Minh Khang     | 5A2          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                          | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 174 | Vũ Quang Nghị        | 5A2          | Miễn học phí    | Xã Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình                           | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 175 | Đào Thị Kim Ngân     | 5A2          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                          | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 176 | Phạm Quỳnh Như       | 5A2          | Miễn học phí    | Xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình                           | 150.000                 | 4                       | 600.000 |         |
| 177 | Bùi Phạm Thảo Nguyên | 5A2          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                          | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 178 | Bùi Minh Quân        | 5A2          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                          | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 179 | Phạm Gia Bảo         | 5A2          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                          | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |
| 180 | Bùi Tuấn Anh         | 5A2          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                          | 170.000                 | 4                       | 680.000 |         |

| STT         | Họ và tên học sinh | Đang học lớp | Thuộc đối tượng | Hộ khẩu thường trú               | Mức học phí được hỗ trợ | Học kỳ I năm học 2025 - |                    | Ghi chú |
|-------------|--------------------|--------------|-----------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|---------|
|             |                    |              |                 |                                  |                         | Số tháng (4 tháng)      | Số tiền            |         |
| 1           | 2                  | 3            | 4               |                                  | 5                       | 6                       | 7= 5x6             | 9       |
| 181         | Bùi Chí Nhân       | 5A2          | Miễn học phí    | Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình    | 170.000                 | 4                       | 680.000            |         |
| 182         | Đỗ Khánh My        | 5A2          | Miễn học phí    | Phường Trung Sơn, tỉnh Ninh Bình | 170.000                 | 4                       | 680.000            |         |
| <b>Tổng</b> |                    |              |                 |                                  |                         | <b>728</b>              | <b>122.160.000</b> |         |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(đã ký)

Đinh Thị Nguyệt

Ngày 30 tháng 12 năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG**



Lê Thị Bích Ngọc

UBND PHƯỜNG HOA LƯ  
TRƯỜNG TIỂU HỌC IQ

**DỰ TOÁN ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH CẤP BÙ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ I NĂM HỌC 2025-2026**  
**Nghị định 238/2025/NĐ-CP**

| STT | Lớp | Số lượng học sinh |           |           |                          | Kỳ I năm học 2025-2026 |                         |            |             |                         |           |              | Ghi chú |
|-----|-----|-------------------|-----------|-----------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------|-------------|-------------------------|-----------|--------------|---------|
|     |     | Tổng số học sinh  | Trong đó  |           |                          | Số tháng               | Mức học phí được hỗ trợ | Số tiền    | Số tháng    | Mức học phí được hỗ trợ | Số tiền   | Tổng số tiền |         |
|     |     |                   | Thành thị | Nông thôn | Dân tộc thiểu số và miền |                        |                         |            |             |                         |           |              |         |
| A   | 1   | 2                 | 3         | 4         | 5                        | 6=3*4 tháng            | 7                       | 8=6*7      | 9=4*4 tháng | 10                      | 11=9*10   | 12=8+11      |         |
| 1   | 1A1 | 25                | 22        | 3         | 0                        | 88                     | 170.000                 | 14.960.000 | 12          | 150.000                 | 1.800.000 | 16.760.000   |         |
| 2   | 1A2 | 16                | 14        | 2         | 0                        | 56                     | 170.000                 | 9.520.000  | 8           | 150.000                 | 1.200.000 | 10.720.000   |         |
| 3   | 1A3 | 11                | 8         | 3         | 0                        | 32                     | 170.000                 | 5.440.000  | 12          | 150.000                 | 1.800.000 | 7.240.000    |         |
| 4   | 2A1 | 11                | 9         | 2         | 0                        | 36                     | 170.000                 | 6.120.000  | 8           | 150.000                 | 1.200.000 | 7.320.000    |         |
| 5   | 2A2 | 19                | 16        | 3         | 0                        | 64                     | 170.000                 | 10.880.000 | 12          | 150.000                 | 1.800.000 | 12.680.000   |         |
| 6   | 3A1 | 16                | 15        | 1         | 0                        | 60                     | 170.000                 | 10.200.000 | 4           | 150.000                 | 600.000   | 10.800.000   |         |
| 7   | 3A2 | 14                | 13        | 1         | 0                        | 52                     | 170.000                 | 8.840.000  | 4           | 150.000                 | 600.000   | 9.440.000    |         |
| 8   | 3A3 | 14                | 14        | 0         | 0                        | 56                     | 170.000                 | 9.520.000  | -           | 150.000                 | -         | 9.520.000    |         |
| 9   | 4A1 | 10                | 9         | 1         | 0                        | 36                     | 170.000                 | 6.120.000  | 4           | 150.000                 | 600.000   | 6.720.000    |         |
| 10  | 4A2 | 11                | 10        | 1         | 0                        | 40                     | 170.000                 | 6.800.000  | 4           | 150.000                 | 600.000   | 7.400.000    |         |
| 11  | 4A3 | 9                 | 8         | 1         | 0                        | 32                     | 170.000                 | 5.440.000  | 4           | 150.000                 | 600.000   | 6.040.000    |         |
| 12  | 5A1 | 13                | 13        |           | 0                        | 52                     | 170.000                 | 8.840.000  | -           | 150.000                 | -         | 8.840.000    |         |
| 13  | 5A2 | 13                | 11        | 2         | 0                        | 44                     | 170.000                 | 7.480.000  | 8           | 150.000                 | 1.200.000 | 8.680.000    |         |

|          |  |     |     |    |   |     |  |             |    |  |            |             |  |
|----------|--|-----|-----|----|---|-----|--|-------------|----|--|------------|-------------|--|
| ông cộng |  | 182 | 162 | 20 | 0 | 648 |  | 110.160.000 | 80 |  | 12.000.000 | 122.160.000 |  |
|----------|--|-----|-----|----|---|-----|--|-------------|----|--|------------|-------------|--|

Ngày 30 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Nguyệt

Lê Thị Bích Ngọc